

Số: 90/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các mỏ đất làm vật liệu san lấp vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
tỉnh Thừa Thiên Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 1469/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 10155/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị bổ sung loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các mỏ đất làm vật liệu san lấp vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung loại khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp theo Nghị quyết số

21/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế tại 03 khu vực:

1. Khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc (nằm trong khu vực Quy hoạch có ký hiệu QHĐ25, tổng diện tích 55,8 ha);

2. Khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều 1, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc (nằm trong khu vực Quy hoạch có ký hiệu QHĐ29, tổng diện tích 22,0 ha);

3. Khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều 2, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc (nằm trong khu vực Quy hoạch có ký hiệu QHĐ30, tổng diện tích 60,5 ha).

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 14 thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Các Bộ: TN&MT, Xây dựng;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp. Huế;
- Cổng thông tin điện tử TT. Huế;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

Phụ lục

CÁC KHU VỰC KHOÁNG SẢN BỔ SUNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	SHQH	Tên mỏ khoáng sản	Địa danh (thôn/làng, xã, huyện)	Tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)			Diện tích QH (ha)	Hiện trạng	Ghi chú
				Điểm khép góc	X(m)	Y(m)			
1	QHĐ25	Đất làm vật liệu san lấp	Khu vực núi Cảnh Dương, xã Lộc Thủy và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	M1	1.802.607,710	601.958,090	55,8	UBND tỉnh cấp phép khai thác của Xí nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng theo Giấy phép số 48/GP-UBND ngày 06/11/2017 và đang hoạt động khai thác với diện tích 3,56 ha và Báo cáo Kết quả thăm dò của Công ty CP Kim Long Motors được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 với diện tích 28,78 ha.	
				M2	1.802.720,000	602.179,000			
				M3	1.802.775,000	602.255,000			
				M4	1.802.895,000	602.368,000			
				M5	1.803.092,000	602.206,000			
				M6	1.803.044,040	602.146,810			
				M7	1.803.668,810	601.738,170			
				M8	1.803.264,850	601.203,440			
2	QHĐ29	Đất làm vật liệu san lấp	Khu vực 1 núi Mô Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	M1	1.797.396,965	601.339,550	22,0	UBND tỉnh cấp phép khai thác của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tâm theo Giấy phép số 48/GP-UBND ngày 07/11/2016 và đang hoạt động khai thác với diện tích 6,0ha; và Báo cáo Kết quả thăm dò của Công ty TNHH XD và VT Minh Nhật được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 với diện tích 9,5 ha.	
				M2	1.797.394,210	601.739,520			
				M3	1.796.962,030	601.758,930			
				M4	1.796.736,250	601.751,090			
				M5	1.796.804,010	601.454,630			
				M6	1.797.015,840	601.414,240			
3	QHĐ30	Đất làm vật liệu san lấp	Khu vực 2 núi Mô Diều, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	M1	1.797.785,590	601.342,420	60,5	UBND tỉnh đã phê duyệt trữ lượng trong Báo cáo kết quả thăm dò của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Địa ốc Nam Á với diện tích 20,0 ha tại Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 và Giấy phép thăm dò số 43/GP-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh cấp phép cho Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa với diện tích 30,2 ha	
				M2	1.797.958,902	601.318,105			
				M3	1.798.045,920	601.417,820			
				M4	1.798.113,080	601.677,520			
				M5	1.797.847,150	601.949,838			
				M6	1.797.982,980	602.247,650			
				M7	1.797.977,631	602.376,560			
				M8	1.798.051,751	602.506,250			
				M9	1.798.184,160	602.538,855			
				M10	1.798.202,800	602.705,880			
				M11	1.798.156,109	602.899,188			
				M12	1.797.799,795	603.151,975			
				M13	1.797.804,795	602.762,145			

				M14	1.797.695,224	602.425,411			
				M15	1.797.577,738	601.795,689			
				M16	1.797.494,870	601.585,460			
				M17	1.797.831,110	601.501,110			